

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 161/CV-MT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, địa chỉ tại Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp Hồ Nai có địa chỉ tại xã Hồ Nai 3 và xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; phường Phước Tân và phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Hồ Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hồ Nai 3 và xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; phường Phước Tân và phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3600505336 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 3 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600505336.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: kinh doanh, cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Xử lý hạt giống để nhân giống	A	01	016	0164	01640
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không thu hút chế biến thủy sản chưa qua sơ chế)	C	10			

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
3	Sản xuất đồ uống	C	11	110		
4	Dệt	C	13			
5	Sản xuất trang phục	C	14			
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thu hút ngành thuộc da)	C	15			
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy)	C	17			
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C	20			
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21			
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm sơ chế cao su)	C	22			
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
13	Sản xuất kim loại	C	24			
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C	25			
15	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (bao gồm gia công xi mạ)	C	25	259	2592	
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
17	Sản xuất thiết bị điện	C	27			
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29			
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30			
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31			
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	D	35			
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E	36			
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E	37			
27	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E	38			
28	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F	42			
29	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46			
30	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47			
31	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52			
32	Bưu chính và chuyển phát	H	53			

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
33	Dịch vụ ăn uống	I	56			
34	Viễn thông	J	61			
35	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64			
36	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			
37	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N	77			
38	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N	78			
39	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N	81			
40	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82			
41	Giáo dục và đào tạo	P	85			
42	Hoạt động y tế	Q	86			
43	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R	93			

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 496,65 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại

Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 11/GP-BTNMT ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các giấy phép môi trường thành phần khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- BQL các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, O.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Hố Nai.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng của Nhà điều hành Khu công nghiệp Hố Nai.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Nhà điều hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hố Nai.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hố Nai.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Suối Nhỏ dẫn ra suối Long Thành, chảy ra suối Cầu Quan rồi đổ ra sông Bến Gỗ (đoạn thuộc phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ xả thải: $X = 1208633$; $Y = 411457$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC chảy ra suối Nhỏ dẫn ra suối Long Thành, chảy ra suối Cầu Quan rồi đổ ra sông Bến Gỗ.
- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
5	COD	mg/l	60,75		
6	Màu	Pt-Co	50		Không yêu cầu
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	24,3		
8	Asen	mg/l	0,041		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0041		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,041		
12	Crom (VI)	mg/l	0,041		
13	Crom (III)	mg/l	0,162		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng xianua	mg/l	0,057		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng Nito	mg/l	16,2		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng PCB	mg/l	0,0024	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,041		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp (tương ứng với nguồn số 01) được thu gom dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai, công suất thiết kế 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng Nhà điều hành Khu công nghiệp Hố Nai (tương ứng với nguồn số 02) (có 01 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 14 m³) được thu gom, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Nhà điều hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (tương ứng với nguồn số 03) (có 01 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 10 m³) được thu gom, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (tương ứng với nguồn số 04) được thu gom, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn (tương ứng với nguồn số 05) được thu gom, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Khu công nghiệp Hố Nai:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh khu vực văn phòng Nhà điều hành của Khu công nghiệp Hố Nai, có thể tích thiết kế 14 m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, có thể tích thiết kế 10 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hô thu gom → Tách rác thô → Bể tiếp nhận (đo lưu lượng) → Tách rác tinh → Bể lắng (kết hợp tách dầu) → Ngăn trung gian → Bể điều hòa (đo lưu lượng) → Ngăn trung hòa (có điều chỉnh pH) → Bể Anoxic → Bể Aerotank (chia 02 bể) → Ngăn bơm tuần hoàn → Bể lắng bùn sinh học → Cùm bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể kiểm tra sau lắng → Bể khử trùng → Hồ sinh thái → Mương quan trắc tự động về chất lượng nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận (xả ra suối Nhỏ, suối Long Thành, suối Cầu Quan rồi chảy ra sông Bến Gỗ).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 60%, NaOH 32% (dạng lỏng), Al₂O₃ (Phèn PAC 31%), CH₃OH (Methanol), Na₂S₂O₄, Polymer Anion, Polymer Cation, Ca(ClO)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni (tính theo N).
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận tại Văn bản số 370/TTCNTT-THĐHTTTT ngày 14 tháng 6 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 21.400 m³ đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã trang bị một máy phát điện dự phòng với công suất 500 kVA đảm bảo luôn đáp ứng đủ điện năng cho Nhà máy xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định trong trường hợp hệ thống lưới điện có sự cố.

- Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải có thiết bị dự phòng đối với tất cả các thiết bị vận hành thường xuyên, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Khi duy tu, bảo dưỡng hệ thống: nước thải được chứa vào hồ sự cố. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của cơ sở. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Thường xuyên giám sát hiệu suất xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tới mức tối đa nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu xả ra môi trường.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong Nhà máy xử lý nước thải tập trung thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại.

- Định kỳ hàng năm bảo dưỡng, nạo vét cống thoát nước, hồ thu đường ống thu gom nước thải và xả nước thải sau xử lý theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Kiểm soát chất lượng nước đầu ra từ các doanh nghiệp thứ cấp: thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, thường xuyên lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Trường hợp Nhà máy xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Do tải lượng các chất ô nhiễm trong đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung tăng đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý: chuyển toàn bộ nước thải qua bể Emergency 1 để xử lý. Sau khi xử lý xong nước thải được bơm về Bể điều hòa.

+ Do chất lượng nước thải của các doanh nghiệp vượt quá giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp: ngay lập tức nhân viên nhà máy xử lý sẽ yêu cầu doanh nghiệp ngưng xả nước thải, tạm thời ngừng tiếp nhận nước thải, lấy mẫu nước thải, niêm phong và gửi bên thứ 03 để phân tích, sau đó cùng kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố và chỉ thu gom trở lại khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp.

+ Nước thải sau xử lý không đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$). Nhân viên vận hành sẽ đóng van cửa phai và khởi động hệ thống bơm đặt tại mương quan trắc tiến hành bơm toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn xả thải về Hồ sự cố để lưu trữ. Lượng nước thải từ Hồ sự cố sẽ được bơm về Bể điều hòa hoặc Bể Emergency 1 để tái xử lý bằng hệ thống bơm chìm đặt tại Hồ sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Màu	Pt-Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	250
7	Asen	mg/l	0,2
8	Thủy ngân	mg/l	0,02
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	1,0
16	Mangan	mg/l	1,0
17	Sắt	mg/l	5,0
18	Tổng xyanua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	40
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	12
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCBs	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 7.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Tại đầu vào (bể tiếp nhận) của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Tại đầu ra (mương quan trắc) của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm của Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 7.000 m³/ngày (24 giờ) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: tối thiểu 15 ngày/lần.
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Hồ Nai, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách văng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Hồ Nai.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực đặt máy thổi khí của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°

TT	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí X	Tọa độ vị trí Y
1	Các máy thổi khí của nhà máy xử lý nước thải tập trung	1208718	411417
2	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng	1208735	411365

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp đặt tại chân của máy móc thiết bị.
- 1.2. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- 1.3. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	36
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	06
3	Dầu phanh thải	15 01 07	15
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	12
5	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	01
6	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	180.000
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	06
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	150
9	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	360
10	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	20
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
Tổng khối lượng			180.624

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	180.000
Tổng khối lượng			180.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,55
Tổng khối lượng		0,55

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. *Kho lưu chứa chất thải nguy hại:*

- Diện tích kho: 36 m² nằm trong nhà ép bùn của Khu công nghiệp.
- Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: tường bằng tôn bao quanh, nền bê tông chống thấm, mái lợp, có gờ chống tràn, hồ thu chất thải nguy hại dạng lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:*

Thùng nhựa có nắp đậy, có dán nhãn được đặt tại khu vực Nhà điều hành Khu công nghiệp, khu vực Nhà máy xử lý nước thải tập trung và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:*

Thùng nhựa có nắp đậy, có dán nhãn được đặt tại khu vực Nhà điều hành Khu công nghiệp, khu vực Nhà máy xử lý nước thải tập trung và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

2.4.1. *Thiết bị lưu chứa:*

- Sân phơi bùn có kích thước: 24,0 m×36,0 m = 864 (m²).
- Thiết kế, cấu tạo sân phơi bùn: nền bê tông cốt thép chống thấm, có rãnh thu gom nước thải, gờ chống tràn.
- Bùn sau ép được đưa ra sân phơi bùn sau đó đóng bao jumbo, bao PP có trọng lượng 50 kg và lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải nguy hại.

2.4.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Khu vực lưu giữ bùn thải nằm trong kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 36 m².
- Thiết kế, cấu tạo kho lưu chứa: tường bằng tôn bao quanh, nền bê tông chống thấm, mái lợp, có gờ chống tràn, hồ thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật trên tổng diện tích 496,65 ha của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hố Nai” tại xã Hố Nai và xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom; xã Phước Tân và phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 829/QĐ-BKHCNMT ngày 30 tháng 6 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hố Nai - Giai đoạn 1” và Quyết định số 2200/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hố Nai - Giai đoạn 2”).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 829/QĐ-BKHCNMT ngày 30 tháng 6 năm 1998 và Quyết định số 2200/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2016 nêu trên cụ thể như sau:

- Xây dựng bổ sung 01 mô đun xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày (24 giờ) khi Nhà máy xử lý nước thải tập trung 7.000 m³/ngày (24 giờ) hoạt động đạt 80% công suất thiết kế. Tóm tắt công nghệ như sau: Nước thải → Tách rác thô → Bể tiếp nhận → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Cụm keo tụ, tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Cụm keo tụ, tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (suối Nhỏ dẫn ra suối Long Thành sau đó chảy ra suối Cầu Quan rồi đổ ra sông Bến Gỗ).

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định trên tổng diện tích 496,65 ha của Cơ sở.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định pháp luật.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.